

Phụ lục IV.

DIỆN TÍCH CẦN CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT TRONG KỲ ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT CỦA HUYỆN EA KAR, TỈNH ĐẮK LẮK

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /2025 của UBND tỉnh Đắk Lắk)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính															
				TT Ea Kar	TT Ea Knốp	Xã Ea Sô	Xã Xuân Phú	Xã Cư Huê	Xã Ea Tih	Xã Ea Đar	Xã Ea Kmút	Xã Cư Ni	Xã Ea Păl	Xã Ea Ô	Xã Cư Bông	Xã Cư Yang	Xã Cư Elang	Xã Cư Prông	Xã Ea Sar
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(20)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)
1	Chuyển đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	6.163,81	262,76	359,22	361,34	129,39	208,67	726,00	582,05	268,48	464,70	263,37	327,47	531,48	234,23	605,83	382,44	456,39
	Trong đó:																		
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	580,69	26,59	15,39	9,61	4,62	40,34	32,36	45,16	26,41	51,33	38,32	40,41	47,33	23,01	37,98	105,19	36,64
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK/PNN	1.991,58	96,21	78,28	186,83	26,80	48,45	549,54	62,15	56,27	40,81	68,16	40,67	200,57	67,18	185,18	120,53	163,96
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	3.019,47	137,03	253,97	86,04	88,42	114,69	118,45	437,15	172,67	358,10	125,38	235,71	135,13	94,41	319,87	106,41	236,02
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	43,77												41,75	2,02			
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	54,66			54,66													
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	307,19			14,41	6,76				5,38		18,45	7,99	100,90	45,23	61,58	38,69	7,80
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN/PNN	32,67										0,07		11,40	4,92	3,30	12,55	0,43
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	160,25	2,84	11,58	7,00	2,79	5,19	24,68	35,80	7,74	14,46	13,05	2,69	5,80	2,38	1,21	11,62	11,41
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT/PNN																	
1.9	Đất làm muối	LMU/PNN																	
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	6,21	0,09		2,80			0,97	1,79									0,56
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		1.308,01		5,93	61,70	27,19		26,24	1,27	6,20	9,11	123,15	68,84	231,81	109,96	294,29	336,24	6,05
	Trong đó:																		
2.1	Chuyển đất trồng lúa sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	LUA/NNP	497,49		5,93					1,27	6,20	9,11	101,07	45,00	41,41	13,42	85,19	185,17	3,71
2.2	Chuyển đất rừng phòng hộ sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RPH/NNP																	
2.3	Chuyển đất rừng đặc dụng sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RDD/NNP																	
2.4	Chuyển đất rừng sản xuất sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RSX/NNP	810,51			61,70	27,19		26,24				22,08	23,84	190,41	96,54	209,10	151,07	2,34
3	Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn	MHT/CNT																	
4	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp		62,42	12,16	6,10	0,14	0,56	0,43	2,82	13,48	2,08	10,59	0,89	3,14	0,60	0,15	8,20	0,12	0,96
	Trong đó:																		
4.1	Chuyển đất phi nông nghiệp được quy định tại Điều 118 Luật Đất đai sang các loại đất phi nông nghiệp quy định tại Điều 119 hoặc Điều 120 Luật Đất đai	MHT/PNC																	
4.2	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	MHT/OTC	58,39	11,93	4,97	0,14	0,56	0,07	2,23	13,45	1,80	9,18	0,89	3,14	0,60	0,15	8,20	0,12	0,96
4.3	Chuyển đất xây dựng công trình sự nghiệp sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK	0,99	0,03						0,03	0,15	0,78							
4.4	Chuyển đất xây dựng công trình công cộng có mục đích kinh doanh sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK																	
4.5	Chuyển đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ sang đất thương mại, dịch vụ	MHT/TMD	3,04	0,20	1,13			0,36	0,59		0,13	0,63							

Ghi chú:

NNP là mã đất bổ sung, bao gồm các loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp;

PNN là mã loại đất theo quy hoạch;

MHT là mã đất theo hiện trạng sử dụng đất.